

Bản án số: 369/2021/HC-PT

Ngày 25-10-2021

V/v: “Khiếu kiện quyết định
hành chính và hành vi hành chính về
quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long.

Bà Huỳnh Thanh Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng -Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 749/2020/TLPT-HC ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 1305/2020/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 278/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Thiện H, sinh năm 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 161D/104/54N, LLQ, phường 3, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 270 BT, phường 10, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thu V; Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thiện Khánh H1, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: 161D/104/54N, LLQ, phường 3, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Người khởi kiện, ông Nguyễn Thiện H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, ông Nguyễn Thiện H trình bày:

Ngày 17/8/2016, ông H nộp hồ sơ yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà đất số 161D/104/54N LLQ, phường 3, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nhà đất số 161D/104/54N LLQ). Ngày 05/02/2018, UBND Quận T có Văn bản số 191/UBND-TNMT (Văn bản số 191) về việc trả lời đơn của ông H, có nội dung:

Căn cứ nội dung xác minh của UBND phường 3, Quận T tại Công văn số 692/UBND ngày 16/10/2017 về việc xác minh thời điểm mua bán nhà và thời điểm cư trú của ông H tại căn nhà 161D/104/54N LLQ, phường 3, Quận T trong đó xác định thời điểm mua bán nhà giữa ông H và bà Lương Tam M vào năm 2010; thời điểm ông H chuyển về cư ngụ tại địa chỉ trên vào tháng 12/2014. Trước đây, UBND phường 3 có Văn bản số 346/BC-UBND ngày 19/5/2017 thể hiện: “Đến năm 2014, ông H sửa chữa nhà và tháng 12/2014 thì chuyển khẩu về căn nhà trên” là do lỗi trong khâu đánh máy dư chữ “khẩu”, nay điều chỉnh đúng là “...chuyển về căn nhà trên”. Nội dung trình bày của ông H tại buổi làm việc ngày 23/11/2017 thì vào khoảng năm 2006, 2007 bà M yêu cầu ông H thanh toán số tiền còn lại nên ông H yêu cầu bà M làm giấy bán nhà, trong đó có người làm chứng. Như vậy, không phù hợp với thời điểm được ghi nhận trên giấy tay bán nhà giữa ông H và bà M vào ngày 15/3/2003. Qua kiểm tra bản chính giấy bán nhà ngày 15/3/2003, đính kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận T cung cấp, nhận thấy: Giấy bán nhà ngày 15/3/2003 là bản sao chụp màu, không phải bản chính do các bên trực tiếp ký vào. Do đó, UBND Quận T đang trao đổi nghiệp vụ với các cơ quan chức năng để xác định lại giấy bán nhà ngày 15/3/2003 giữa ông H và bà M.

Ngày 13/01/2020, UBND Quận T tiếp tục có Văn bản số 59/UBND-TNMT (Văn bản số 59) trả lời đơn của ông H, với nội dung: UBND Quận T có liên hệ Viện Khoa học hình sự Bộ Công an yêu cầu giám định để xác định lại giấy bán nhà ngày 15/3/2003 giữa ông H và bà M nhưng do vướng mắc về thủ tục nên đến nay vẫn chưa thực hiện. Do đó, UBND Quận T không thể cung cấp bằng văn bản kết quả trao đổi nghiệp vụ với các cơ quan chức năng để xác định lại giấy bán nhà ngày 15/3/2003. Tại thời điểm hiện nay hồ sơ cấp giấy chứng nhận căn nhà trên không có tình tiết mới phát sinh so với nội dung văn bản đã được UBND Quận T trả lời trước đây. Vì vậy, UBND Quận T không có văn bản thông tin đến ông H.

Việc ban hành Văn bản số 191 và Văn bản số 59 của UBND Quận T là không đúng quy định pháp luật. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của UBND Quận T trong việc ban hành Văn bản số 191 là trái quy định pháp luật, buộc UBND Quận T phải thu hồi Văn bản số 191, yêu cầu hủy Văn bản số 59 và buộc UBND Quận T tiếp tục xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với

nhà đất 161D/104/54N LLQ.

Người bị kiện, Ủy ban nhân dân Quận T trình bày:

Căn cứ hồ sơ do ông H nộp tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận T, gồm các chứng từ sau: Giấy bán nhà ngày 10/3/2000 giữa bà Chung Dục A và bà Lương Tam M; tờ đăng ký nhà – đất ngày 04/8/1999 do bà Chung Dục A đứng ra kê khai nguồn gốc do mua lại bằng giấy tay ngày 26/01/1996; giấy bán nhà ngày 15/3/2003 giữa bà Lương Tam M và ông Nguyễn Thiện H có chữ ký của ông Phạm Kim N (tổ trưởng tổ 26); tờ tường trình nguồn gốc nhà đất ngày 13/7/2016 của ông Nguyễn Thiện H, trong đó tường trình: Ngày 15/3/2003, bà Lương Tam M bán (giấy tay) căn nhà 161D/104/54N cho ông Nguyễn Thiện H với diện tích xây dựng 32m², tổng diện tích sàn xây dựng là 85,8m² với quy cách 3 tầng: 1 trệt + 2 gác suốt, tường gạch, cột BTCT, gác gỗ, mái tone. Năm 2014, UBND phường tiến hành nâng cốt đường để chống ngập, thì ông H có tiến hành nâng nền nhà và thay ván hai gác gỗ đã mục thành tấm lót cemboard lưới kẽm lát gạch (tầng 2) và cemboard dán thảm (tầng 3).

Ngày 08/12/2016, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận T có Văn bản số 4906/VPĐK-CNQ11 về việc chưa có cơ sở xem xét và đề xuất UBND Quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà trên cho ông H, do ông H tường trình thời điểm mua bán và xác nhận chữ ký của ban điều hành tổ trưởng không đúng. Ngày 16/02/2017, ông H có đơn đề nghị được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà trên.

Qua Báo cáo số 346/BC-UBND ngày 19/5/2017 của UBND phường 3 về việc giải quyết đơn yêu cầu của ông H, với nội dung: “Căn cứ biên bản xác minh ngày 15/5/2017, qua ý kiến của một số hộ dân xung quanh thì ông H mua lại căn nhà số 161D/104/54N LLQ của bà M vào khoảng đầu năm 2010, sau đó ông H cho bà Quách Thiều Ch thuê lại để ở, năm 2014 ông H lấy lại nhà không cho thuê và có sửa chữa sơn phết lại căn nhà để ở cho đến nay. Hiện chưa thấy phát sinh xây dựng, sửa chữa gì thêm.”

Theo báo cáo xác minh ngày 08/5/2017 của Cảnh sát khu vực phường 3, Quận T, bà M bán lại căn nhà số 161D/104/54N LLQ cho ông H và chuyển đi nơi khác vào khoảng thời gian đầu năm 2010. Ông H mua lại căn nhà 161D/104/54N LLQ của bà M, sau đó cho thuê. Đến năm 2014, ông H sửa chữa lại nhà và tháng 12/2014 thì chuyển khẩu về căn nhà trên.

Ngày 30/5/2017, UBND Quận T có Văn bản số 792/UBND-TNMT về việc trả lời đơn, với nội dung: Căn nhà số 161D/104/54N LLQ thuộc trường hợp không có giấy tờ hợp lệ theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và ông H nhận chuyển quyền bằng giấy tay vào năm 2010 (sau ngày 01/01/2008). Do đó, chưa đủ cơ sở xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà trên (căn cứ Khoản 54, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ bổ sung khoản 1 Điều 82 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

Ngày 05/02/2018, UBND Quận T tiếp tục có Văn bản số 191 trả lời ông H chưa đủ cơ sở xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đề nghị của ông H. Trường hợp nếu có phát sinh tình tiết pháp lý mới, UBND Quận T sẽ có văn bản thông báo. Ngày 13/01/2020, UBND Quận T tiếp tục có Văn bản số 59 trả lời đơn của ông H, với nội dung: UBND Quận T có liên hệ Viện Khoa học hình sự Bộ công an yêu cầu giám định để xác định lại giấy bán nhà ngày 15/3/2003 giữa ông H và bà M nhưng do vướng mắc về thủ tục, nên đến nay vẫn chưa thực hiện. Do đó, UBND Quận T không thể cung cấp bằng văn bản kết quả trao đổi nghiệp vụ với các cơ quan chức năng để xác định lại giấy bán nhà ngày 15/3/2003. Tại thời điểm hiện nay hồ sơ cấp giấy chứng nhận căn nhà trên không có tình tiết mới phát sinh so với nội dung văn bản đã được UBND Quận T trả lời trước đây. Vì vậy, UBND Quận T không có văn bản thông tin đến ông H.

Từ những cơ sở trên, UBND Quận T có ý kiến với những nội dung sau:

1/ Căn cứ khoản 54 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ: “Các trường hợp đang sử dụng đất sau đây mà chưa được cấp giấy chứng nhận và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì người đang sử dụng đất thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu theo quy định của Luật đất đai và quy định tại Nghị định này mà không phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất; cơ quan tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu người nhận chuyển quyền sử dụng đất nộp hợp đồng, văn bản chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật:

a) Sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Căn cứ khoản 2 Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: “Trường hợp người đang được sử dụng đất do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 07 năm 2014 mà bên nhận chuyển quyền sử dụng đất chỉ có Giấy chứng nhận của bên chuyển quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng, giấy tờ về chuyển quyền sử dụng đất theo quy định”.

Như vậy, việc UBND Quận T có Văn bản số 191 về việc trả lời đơn của ông H là đúng trình tự, quy định của pháp luật.

2/ Đối với yêu cầu của ông H yêu cầu UBND Quận T thu hồi đối với Văn bản số 191, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

3/ Do vướng mắc về thủ tục thực hiện nên đến nay UBND Quận T vẫn chưa cung cấp hồ sơ pháp lý để Viện Khoa học hình sự Bộ Công an thực hiện giám định chữ viết, chữ ký trực tiếp của bà M và ông H lên tờ giấy bán nhà ngày 15/3/2003. Vì vậy, UBND Quận T kiến nghị Tòa án trong quá trình xem xét, thụ lý giải quyết vụ án thực hiện giám định chữ viết, chữ ký trực tiếp của bà M và ông H tại tờ giấy bán nhà ngày 15/3/2003.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1023/2020/HC-ST ngày 20 tháng 7 năm

2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,

Căn cứ:

Các điều 3, 32, 116, 157, 165, 193, 194 và 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thiện H về:

Yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trong việc ban hành Văn bản số 191/UBND-TNMT ngày 05/02/2018 là trái pháp luật;

Buộc Ủy ban nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh phải thu hồi Văn bản số 191/UBND-TNMT ngày 05/02/2018;

Yêu cầu hủy Văn bản số 59/UBND-TNMT ngày 13/01/2020;

Buộc Ủy ban nhân dân Quận T phải thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 161D/104/54N, LLQ, phường 3, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/9/2020, ông Nguyễn Thiện H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Ông H yêu cầu giấy chứng nhận đối với căn nhà 161D/104/54N, LLQ, theo giấy bán nhà ngày 15/3/2003 giữa bà M với ông H. Tuy nhiên, kết quả xác minh ngày 15/5/2017, thể hiện ông H mua căn nhà trên của bà M vào đầu năm 2010 và cho thuê đến năm 2014 thì ông H lấy lại, sửa chữa để ở cho đến nay. Báo cáo xác minh của Cảnh sát Khu vực phường 3 ngày 08/5/2017 cũng thể hiện nội dung: Bà M bán căn nhà này cho ông H và chuyển đi nơi khác vào khoảng đầu năm 2010.

Do việc giám định giấy bán nhà ghi ngày 15/3/2003 không thể thực hiện được. Đồng thời, giấy bán nhà này có xác nhận của ông Phan Kim N là tổ trưởng tổ dân phố nhưng kết quả xác minh thì tại thời điểm đó, ông Nam chưa là tổ trưởng tổ dân phố và cũng không có thẩm quyền xác nhận việc chuyển nhượng.

Vì vậy, không có căn cứ xác định bà M đã chuyển căn nhà cho ông H vào ngày 15/3/2003. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Việc ông H cho rằng đã nhận chuyển nhượng căn nhà 161D/104/54N, LLQ ngày 15/3/2003 của bà M nhưng không có căn cứ chứng minh. Trong khi đó, kết quả xác minh thể hiện việc chuyển nhượng này diễn ra năm 2010. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông H là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp

dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3; Khoản 1 Điều 30; Khoản 4 Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính. Ông H kháng cáo đúng quy định nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đơn khởi kiện, ông H yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của UBND Quận T trong việc ban hành Văn bản số 191/UBND-TNMT là trái pháp luật; Buộc UBND Quận T phải thu hồi Văn bản số 191/UBND-TNMT; Hủy Văn bản số 59/UBND-TNMT và buộc UBND Quận T phải thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 161D/104/54N, LLQ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các văn bản và hành vi nêu trên của UBND Quận T là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính là đúng quy định.

[3] Người khởi kiện, người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính xét xử vắng mặt các đương sự.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thiện H, thấy rằng:

[4] Về hình thức và thẩm quyền ban hành: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Văn bản số 191/UBND-TNMT và Văn bản số 59/UBND-TNMT ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền là có căn cứ.

[5] Về nội dung:

[5.1] Ngày 17/8/2016, ông H nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với nhà đất tại số 161D/104/54N, LLQ, trong đó có giấy bán nhà ngày 15/3/2003, thể hiện bà Lương Tam M chuyển nhượng căn nhà số 161D/104/54N, LLQ cho ông H.

[5.2] Tại Báo cáo số 346/BC-UBND ngày 19/5/2017 của UBND phường 3, Quận T, có nội dung: Căn cứ Biên bản xác minh ngày 15/5/2017 và ý kiến của các hộ dân xung quanh thì ông H mua lại căn nhà 161D/104/54N, LLQ của bà M vào đầu năm 2010. Sau đó, ông H cho bà Quách Thiếu Ch thuê lại để ở. Năm 2014, ông H lấy lại nhà và có sửa chữa để ở cho đến nay. Theo Báo cáo xác minh ngày 08/5/2017 của Cảnh sát Khu vực phường 3, Quận T, có nội dung: Bà M bán căn nhà 161D/104/54N, LLQ cho ông H và chuyển đi nơi khác vào khoảng đầu năm 2010. Sau đó, ông H cho thuê đến đầu năm 2014 thì sửa chữa lại nhà và tháng 12/2014 chuyển về ở tại căn nhà trên.

[5.3] Như vậy, không có căn cứ xác định ngày 15/3/2003, bà M đã chuyển căn nhà số 161D/104/54N, LLQ cho ông H.

[5.4] Căn cứ Khoản 54, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ bổ sung khoản 1 Điều 82 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì ông H không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Vì vậy, UBND Quận T ban hành Công văn số 792/UBND-TNMT ngày 30/5/2017 và Văn bản số 191/UBND-TNMT, có nội dung chưa đủ cơ sở xem xét cấp giấy chứng nhận cho ông H đối với nhà đất tại số 161D/104/54N, LLQ; Đồng thời tại Văn bản số 191/UBND-TNMT, có nội dung đề nghị ông H liên hệ với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận T để được hướng dẫn giải quyết là đúng pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu buộc UBND Quận T thực hiện việc cấp giấy chứng nhận: Như nội dung nêu tại mục [4] thì việc ông H yêu cầu buộc UBND Quận T thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đối với nhà đất tại số 161D/104/54N, LLQ là không có căn cứ.

[7] Đối với kháng cáo yêu cầu công nhận giấy mua bán nhà ngày 15/3/2003 giữa bà M với ông H trong việc chuyển nhượng căn nhà số 161D/104/54N, LLQ không thuộc phạm vi giải quyết vụ án hành chính nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là đúng pháp luật. Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát; không chấp nhận kháng cáo của ông H; Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Điều 32, 116 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 54, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thiện H.
2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1023/2020/HC-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thiện H về:
 - 3.1 Yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trong việc ban hành Văn bản số 191/UBND-TNMT ngày 05/02/2018 là trái pháp luật;
 - 3.2 Buộc Ủy ban nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh phải thu hồi Văn bản số 191/UBND-TNMT ngày 05/02/2018;
 - 3.3 Yêu cầu hủy Văn bản số 59/UBND-TNMT ngày 13/01/2020;

3.4 Buộc Ủy ban nhân dân Quận T phải thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 161D/104/54N, LLQ, phường 3, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí:

4.1 Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Thiện H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2017/0010172 ngày 24/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, ông H đã nộp đủ.

4.2 Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Thiện H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2019/0092527 ngày 09/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông H đã nộp đủ.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND TP Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (3), HS (2) (BĐA)

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phan Đức Phương

Các Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Thành Long

Huỳnh Thanh Duyên

Phan Đức Phương